

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH



BIỂU CƯỚC ĐỔI NGOẠI (Áp dụng từ ngày 01/01/2020)

Địa chỉ : Số 1, đường Cái Lân, P. Bãi Cháy, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Điện thoại : 0203 3 825 627 / 3 640 644
Fax : 0203 3 640 644 / 3 826 118
Email : sales@quangninhport.com.vn
Website : www.quangninhport.com.vn

QUYẾT ĐỊNH

(Về việc ban hành biểu phí và giá dịch vụ tại Cảng Quảng Ninh đối với các chủ hàng, chủ tàu vận tải quốc tế)

**TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Căn cứ vào:

- Luật Giá số 11/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2012, có hiệu lực từ ngày 01/01/2013;

- Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài Chính về việc ban hành "Quy định về phí, lệ phí hàng hải và Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải";

- Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải về việc "Ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam";

- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh;

- Yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh.

- Kết luận hội nghị của Ban lãnh đạo Công ty về giá dịch vụ cảng biển của Cảng Quảng Ninh.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Biểu phí và giá dịch vụ cảng biển đối với các chủ hàng, chủ tàu vận tải quốc tế tại Cảng Quảng Ninh (**Biểu cước đối ngoại năm 2020**).

Điều 2. Giá dịch vụ quy định tại biểu cước này không bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT theo quy định của luật Việt Nam.

Điều 3. Các ông (bà) Phó tổng giám đốc, Giám đốc xí nghiệp trực thuộc, trưởng các phòng ban liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ thi hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2020. Các văn bản trước đây trái với quyết định này đều bị bãi bỏ.

Nơi nhận:

- HĐQT (để b/c);
- Ban kiểm soát;
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh (để đ/k);
- Như điều III;
- Lưu KH-KD, VT.



Bùi Quang Đạo

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Phần I - Quy định chung	2
I - Đối tượng áp dụng	2
II - Giải thích từ ngữ	2
III - Đơn vị tính, giá cước phí dịch vụ cảng biển và cách quy đổi	3
Phần II - Giá dịch vụ cho phương tiện thủy	5
I - Giá dịch vụ lai dắt tàu	5
II - Giá buộc, còi dây	6
III - Giá đóng mở nắp hầm hàng	6
IV - Phí sử dụng, thông qua cầu, bến, khu nước, vùng nước, phao neo	7
Phần III - Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa	8
I - Hàng nông sản rời	8
II - Hàng sắt thép	8
III - Hàng nguyên vật liệu	8
1. Gỗ cây rời	8
2. Gỗ viên nén bịch	8
3. Loại hàng bao, bịch: Xi măng, bột đá, đường, muối, các chất phụ gia xây dựng, clinker, bột thạch cao, than...	9
4. Loại hàng rời: Các chất phụ gia xây dựng, clinker, bột thạch cao, than	9
5. Quặng, đá rời	9
IV - Hàng phân bón, hóa chất	9
1. Sô đa, lưu huỳnh, S.A, hóa chất dạng rời/bịch	9
2. Phân bón: U rê, kali, đạm, DAP...	10
3. Hóa chất nguy hiểm, độc hại, có tính chất ăn mòn	10
V - Hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng	10
1. Hàng thông thường	10
2. Hàng quá khổ, quá tải	11
3. Các trường hợp tăng giá cước	11
VI - Hàng ô tô, xe chuyên dụng	11
1. Xe ô tô chở khách và xe tải	11
2. Xe chuyên dụng	12
3. Biểu giá xếp dỡ áp dụng cho tàu Roro	12
4. Các trường hợp tăng giá cước	12
VII - Hàng Container	13
1. Xếp dỡ container	13
2. Giá cước lưu bãi container lạnh	13
3. Giá dịch vụ khai thác hàng lẻ (CFS)	13
Phần IV - Dịch vụ lưu, thuê kho/bãi	14
I - Giá lưu kho/bãi	14
1. Lưu kho	14
2. Lưu bãi	14
3. Cách tính thời gian lưu kho/bãi	15
II - Giá thuê kho/bãi	15
III - Giá thuê cầu cảng (không vì mục đích làm hàng)	15
Phần V - Các dịch vụ khác	16
I - Thuê nhân lực	16
II - Giá cước kiểm đếm, giao nhận hàng hóa	16

BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI NGOẠI CẢNG QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 557/2019/QĐ-TGD ngày 20/12/2019)

PHẦN I QUY ĐỊNH CHUNG

I - ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu phí và giá dịch vụ (Biểu cước) đối ngoại của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh (Cảng Quảng Ninh) được áp dụng kể từ ngày 01/01/2020 cho các đối tượng sau:

1. Hành khách từ các cảng khác của Việt Nam đến Cảng Quảng Ninh bằng đường biển và ngược lại. Phương tiện thủy hoạt động vận tải hàng hoá (kể cả hàng container), từ Cảng Quảng Ninh đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Cảng Quảng Ninh, vận tải quá cảnh Việt Nam, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào khu chế xuất, đặc khu kinh tế (gọi chung là vận tải quốc tế) thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh quản lý.
2. Hàng hoá (kể cả hàng container) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, ra hoặc vào khu chế xuất do người vận chuyển (hoặc người được người vận chuyển uỷ thác) thanh toán phí, giá dịch vụ cảng biển.
3. Hành khách từ nước ngoài đến Cảng Quảng Ninh hoặc ngược lại.

II - GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Một số thuật ngữ tại Biểu cước này được hiểu như sau:

1. **Hàng hoá (kể cả container) xuất khẩu:** Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
2. **Hàng hoá (kể cả container) nhập khẩu:** Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
3. **Hàng hoá (kể cả container) chuyển khẩu:** Là hàng hoá có nơi gửi (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, đi thẳng hoặc xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
4. **Hàng hóa nguy hiểm:** Là hàng hóa có tính chất độc hại, nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại cảng và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và công ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
5. **Hàng bao:** Là hàng nguyên bao có trọng lượng được đóng theo tiêu chuẩn của nhà cung cấp.
6. **Hàng rời đóng bao:** Là hàng rời được đóng vào bao theo yêu cầu của khách hàng.
7. **Hàng bịch:** Là hàng nguyên bịch có trọng lượng được đóng theo tiêu chuẩn của nhà cung cấp.
8. **Cầu, bến Cảng Quảng Ninh:** Là các cầu, bến cảng do Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh quản lý và khai thác.
9. **Kho, bãi Cảng:** Là các kho, bãi do Cảng Quảng Ninh quản lý và khai thác.
10. **Đơn giá dịch vụ:**
 - a. Các đơn giá dịch vụ chưa bao gồm VAT theo quy định của luật Việt Nam.
 - b. Ngoại trừ giá dịch vụ xếp dỡ hàng nông sản đã bao gồm phí cân hàng, giá dịch vụ xếp dỡ các hàng khác tại Phần III (Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa) không bao gồm phí cân hàng.

11. **Phương tiện thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước nối liền với biển Việt Nam.
12. **Tàu lai hỗ trợ:** Là tàu được thiết kế đăng kiểm và đăng kí hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.
13. **Vận tải nội địa:** Là vận tải hàng hóa kể cả container, hành khách giữa các cảng biển Việt Nam.
14. **Người vận chuyển:** Là người dùng phương tiện như tàu thủy, sà lan, ô tô... thuộc sở hữu của mình hoặc thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá.
15. **Người uỷ thác:** Là tổ chức, cá nhân được người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện việc bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại cảng.
16. **Chuyến tàu:** Tàu thủy vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.
17. **Ký hiệu trong tác nghiệp, dịch vụ:**
 - ⇔ : Tác nghiệp, dịch vụ 2 chiều (hoặc ngược lại).
 - ⇒ : Tác nghiệp, dịch vụ 1 chiều.

III - ĐƠN VỊ TÍNH, GIÁ CƯỚC PHÍ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY ĐỔI

Mức thu cước phí dịch vụ cảng biển quy định theo Biểu cước này được xác định trên cơ sở nguyên tắc tính như sau:

1. Đơn vị trọng tải:

- a. Dung tích toàn phần - GROSS TONNAGE (GT):
- b. Đối với tàu thuyền chở khách, tàu thủy chở hàng khô kể cả container (DRY CARRIERS): Là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.
- c. Đối với tàu thủy chở hàng lỏng (LIQUID CARGO TANKERS): Tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm, không phân biệt tàu có hay không có các két nước dẫn phân ly.
- d. Đối với tàu thủy ra, vào để chở khách, sửa chữa, phá dỡ: Tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.
- e. Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:
 - (i) Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
 - (ii) Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
 - (iii) Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;
 - (iv) Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;
 - (v) Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

2. **Đơn vị tính công suất máy:** Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER - HP) hoặc Ki lô oát (KW) của tàu thủy; Phần lẻ dưới 01 HP hoặc KW tính tròn 01 HP hoặc 1KW.

3. Đơn vị thời gian:

- a. Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày.
 - b. Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính là 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.
 - c. Đơn vị thời gian là ca: 01 ca sản xuất được tính bằng 06 giờ; phần lẻ từ 03 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ca, trên 03 giờ tính bằng 01 ca.
- 4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì):** Là tấn hoặc mét khối (m^3); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc $0,5m^3$ không tính, từ 0,5 tấn hoặc $0,5 m^3$ trở lên tính 1 tấn hoặc $1 m^3$. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính phí là 1 tấn hoặc $1m^3$.
- 5. Khoảng cách tính phí giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải:** Là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính là 01 HL.
- 6. Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền:** Là mét (m) cầu, bến, phao neo; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.
- 7. Những mặt hàng được quy đổi trọng lượng tính cước phí xếp dỡ:**
- a. Các loại gỗ (gỗ xẻ, cây, hộp, phiến): trọng lượng tính cước là trọng lượng hàng hóa kể cả bao bì (Gross weight - G.W) được thể hiện trên Lệnh giao hàng hoặc Vận đơn (Bill of Lading - B/L). Đơn vị tính cước là tấn. Trường hợp trên Lệnh giao hàng hoặc Vận đơn (Bill of Lading - B/L) không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa mà chỉ thể hiện là m^3 thì trọng lượng để tính cước được lấy thống nhất theo m^3 và quy định trọng lượng tính cước là: $1 m^3$ tính bằng 1 tấn. Trường hợp vẫn chưa thống nhất xác định $1 m^3$ tính bằng 1 tấn thì sẽ xác định tấn tính cước thông qua cầu cân điện tử của cảng.
 - b. Đối với trâu, bò, lừa, ngựa 1 con tính bằng 1 tấn; lợn, dê, cừu: 1 con tính bằng 0,5 tấn; động vật sống nhốt trong chuồng, rô, sọt: $1 m^3$ tính bằng 1 tấn.
- 8. Trọng lượng hàng hoá tính cước:** là trọng lượng kể cả bao bì (Gross weight - G.W).
- 9. Đơn vị tiền tệ tính cước:** Là đồng Đô la Mỹ (Usd). Việc thanh toán giá dịch vụ cảng biển thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ Đô la Mỹ ra Việt Nam đồng thì quy đổi theo tỉ giá bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán.
- 10. Giá dịch vụ được quy định trong Biểu cước này sẽ được điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện khi có sự thay đổi tính chất của dịch vụ như: tính chất hàng hoá, sản lượng, tác nghiệp xếp dỡ, năng suất xếp dỡ và biến động giá nhiên liệu, điện năng... hoặc các Văn bản quy định của Nhà nước, Cảng Quảng Ninh và khách hàng sẽ thoả thuận điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể.**

PHẦN II

GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY

I - GIÁ DỊCH VỤ LAI DẮT TÀU:

1. Đơn giá thuê tàu lai:

Biểu 1

Đơn vị tính: Usd/giờ

TT	Danh mục	Tàu Hồng Gai (Công suất 1.260 HP)	Tàu Hạ Long 08 (Công suất 3.200 HP)
1	Phương tiện ra vào Cảng hay di chuyển trong khu vực Cảng dùng tàu lai để hỗ trợ, lai dắt để rời/cấp cầu	440	800
2	Trường hợp tàu lai dắt di chuyển đến các địa điểm khác ngoài khu vực Cảng Quảng Ninh quản lý theo yêu cầu của chủ tàu/người được ủy thác	Giá thỏa thuận	

2. Thời gian tính cước:

- a. Được tính từ lúc tàu lai dắt rời vị trí xuất phát đến khi trở về vị trí ban đầu hay chuyển sang hoạt động khác.
- b. Thời gian tối thiểu tính cước tàu lai dắt là 01 giờ.
- c. Số lượng tàu lai dắt căn cứ vào chiều dài từng tàu biển ra vào Cảng do Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh quy định.

3. Các trường hợp tăng/giảm giá cước tàu lai dắt

- a. Lai dắt vào các cảng tại khu vực:
 - (i) Cảng xi măng Hạ Long: Tăng 10%.
 - (ii) Cảng khách: Tăng 15%.
 - (iii) Cảng PV Oil: Tăng 20%.
- b. Lai dắt trong các điều kiện sóng gió cấp 5, 6 tăng thêm **30%**.
- c. Lai dắt trong điều kiện sóng gió trên cấp 7 tăng thêm **100%**.
- d. Lai dắt trong các trường hợp tàu bị mắc cạn, tàu có sự cố kỹ thuật mức cước do chủ tàu và cảng thỏa thuận.
- e. Lai dắt trong trường hợp yêu cầu đột xuất tăng thêm **20%** (gấp 1,2 lần) đơn giá.
- f. Trường hợp tàu lai dắt đã tới vị trí đón tàu biển theo đúng giờ được yêu cầu nhưng tàu biển chưa tới, gây chờ đợi cho tàu lai dắt thì chủ tàu biển phải trả bằng 50% mức cước lai dắt tàu cho số giờ thực tế phải chờ đợi.
- g. Trường hợp tàu lai dắt đã rời vị trí xuất phát hoặc đã đến vị trí lai dắt tàu biển đúng giờ nhưng vì lý do về phía tàu biển không tới hoặc không chạy làm tàu lai dắt phải về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì chủ tàu biển phải trả bằng **60%** mức cước lai dắt tàu cho số giờ thực tế điều động tàu lai dắt.
- h. Trường hợp tàu có chiều dài dưới 170m ra vào cảng mà không bắt buộc sử dụng tàu lai 3.200HP (Hạ Long) theo quy định của Cảng vụ, tuy nhiên nếu sử dụng tàu lai Hạ Long đơn giá được tính bằng 70%.
- i. Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ xin tàu lai dắt, chủ tàu biển phải báo cho Cảng biết trước 2 giờ. Quá quy định trên chủ tàu biển phải trả tiền chờ đợi thời gian tối thiểu tính bằng 1 giờ.

4. Trường hợp tàu biển có chân vịt đẩy ngang (chân vịt mũi/lái) hoạt động tốt:

- a. Nếu sử dụng tàu lai đủ theo quy định thì cước tàu lai được tính bằng **100%** đơn giá.
- b. Nếu không sử dụng hoặc giảm tàu lai hỗ trợ tàu ra/vào cảng và được cảng vụ chấp thuận thì giá cước tàu lai dất được tính bằng **70%** đơn giá (số lượng tàu lai dất căn cứ vào chiều dài của từng tàu biển ra vào cảng do Cảng vụ Quảng Ninh quy định).

II - GIÁ BUỘC, CỎI DÂY

- 1. Phương tiện rời, cập cầu hoặc phao mà Cảng thực hiện công việc buộc, cỏi dây thì Cảng thu cước buộc, cỏi theo đơn giá sau (bao gồm cả chi phí phương tiện phục vụ việc buộc, cỏi dây).

Biểu 2

Đơn vị tính: *Usd/lượt*

TT	Loại tàu (Theo trọng tải - GT)	Đơn giá buộc hoặc cỏi dây	
		Tại phao neo khu nước, vùng nước	Tại cầu
1	Dưới 2.000 GT	35	20
2	Từ 2.000 đến dưới 4.000 GT	65	25
3	Từ 4.000 đến dưới 6.000 GT	105	40
4	Từ 6.000 đến dưới 10.000 GT	160	50
5	Từ 10.000 đến dưới 15.000 GT	180	68
6	Từ 15.000 đến dưới 20.000 GT	190	80
7	Từ 20.000 đến dưới 30.000 GT	200	95
8	Từ 30.000 đến dưới 40.000 GT	215	115
9	Trên 40.000 GT	235	155

(Giá dịch vụ buộc cỏi dây tính cho một lần buộc hoặc cỏi)

III - GIÁ ĐÓNG MỞ NẮP HẦM HÀNG

Biểu 3

Đơn vị tính: *Usd/lượt*

TT	Loại tàu (Trọng tải - GT)	Đơn giá 1 lần đóng hoặc mở			
		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để trên boong tàu		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên cầu tàu	
		Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ
1	Dưới 5.000	15	66	30	132
2	Từ 5.000 đến dưới 10.000	27	110	50	220
3	Từ 10.000 đến dưới 15.000	36	150	75	310
4	Từ 15.000 đến dưới 20.000	66	190	105	350
5	Từ 20.000 đến dưới 25.000	96	230	135	390
6	Trên 25.000 trở lên	141	290	180	450

* **Ghi chú:** Trường hợp mở, đóng nắp hầm hàng tại cảng không tham gia xếp dỡ hàng hóa của tàu đó, đơn giá đóng mở nắp hầm hàng được tính theo **Biểu 15** và **Biểu 16**.

IV - PHÍ SỬ DỤNG, THÔNG QUA CẦU, BẾN, KHU NƯỚC, VÙNG NƯỚC, PHAO NEO

Biểu 4

TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Đối với tàu thuyền		
1	Tàu thuyền neo buộc tại:		
1.1	Cầu, bến	Usd/GT/giờ	0,0031
1.2	Phao neo	Usd/GT/giờ	0,0013
1.3	Khu nước, vùng nước (đã bao gồm thuế VAT):		
a.	Trong 30 ngày đầu	Usd/GT/giờ	0,0005
b.	Từ ngày 31 trở đi	Usd/GT/giờ	0,0003
2	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	Usd/GT/giờ	0,006
3	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo	Usd/GT/giờ	0,002
4	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	Usd/GT/giờ	0,0015
5	Tàu thuyền chở khách thông qua cầu, bến, phao neo từ 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ 4 trở đi áp dụng mức:		
5.1	Neo buộc tại cầu, bến	Usd/GT/giờ	0,0015
5.2	Neo buộc tại phao	Usd/GT/giờ	0,00064
II	Đối với hàng hóa, hành khách thông qua cầu, bến, khu nước, vùng nước, phao neo		
1	Làm hàng tại cầu cảng		
1.1	Hàng hóa	Usd/tấn	0,18
1.2	Container 20 feet	Usd/cont	1,60
1.3	Container 40 feet	Usd/cont	3,20
1.4	Container trên 40 feet	Usd/cont	4,00
2	Làm hàng tại phao	Usd/tấn	0,09
3	Hàng hóa là phương tiện vận tải thông qua cầu, bến, phao neo		
3.1	Xe bảo ôn, xe xích, gầu ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng	Usd/chiếc	2,7
3.2	Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải 2,5 tấn trở xuống	Usd/chiếc	0,9
3.3	Các loại ô tô khác	Usd/chiếc	1,8
4	Hàng hóa là hàng lỏng (gas lỏng, xăng dầu, nhựa đường lỏng...)	Usd/tấn	0,9
5	Hàng hóa là dầu thực vật lỏng sử dụng ống hút chuyên dụng	Usd/tấn	0,95
6	Hàng hóa thông thường thông qua khu nước, vùng nước (đã bao gồm thuế VAT)	Usd/tấn	0,07
7	Hành khách trên tàu khách du lịch quốc tế hoạt động tại các cảng biển ở Việt Nam thông qua cầu cảng, bến, phao neo tại cảng biển khai thác dịch vụ làm hàng hóa kết hợp đón tàu khách du lịch (không áp dụng đối với trẻ em dưới 12 tuổi)		
7.1	Lướt vào	Usd/người	3,5
7.2	Lướt rời	Usd/người	3,5
7.3	Trường hợp tàu thuyền đậu tại khu vực neo đậu được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại	Usd/người	3,5

PHẦN III

GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HOÁ

I - HÀNG NÔNG SẢN (HẠT NGÔ, LÚA MÌ, ĐẬU TƯƠNG, KHÔ ĐẬU RỜI...)

Biểu 5

Đơn vị tính: Usd/tấn

TT	Tác nghiệp	Đơn giá		
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu nổi
1	Tàu ⇔ ô tô/cầu tàu	2,8	2,6	
2	Tàu ⇔ Container kín/ thùng kín	9,3	9,1	
3	Tàu ⇔ Sà lan (vùng neo)		1,5	2,5

- a. Đối với các tác nghiệp xếp dỡ hàng tồn thất (hàng đóng rắn, vón cục, bột, dính, cháy, lẫn...) phải bóc tách, phân loại giá cước phát sinh tăng thêm **1,2 Usd/tấn**.
- b. Đối với tác nghiệp xếp dỡ hàng đóng vào container kín chưa bao gồm các vật tư chèn, kê, lót hàng.

II - HÀNG SẮT THÉP

Biểu 6

Đơn vị tính: Usd/tấn

TT	Loại hàng	Tàu ⇔ Sà lan/ cầu tàu (tại cầu)		Vùng neo
		Cầu bờ	Cầu tàu	
1	Sắt thép bơm, sắt thép thiết bị máy móc, nhà xưởng phá hủy, sắt thép tấm cắt nhỏ, phôi thanh, thanh ray, sắt thanh hình chữ V, U, I có chiều dài 1,2m, phôi cục có trọng lượng dưới 1 tấn sử dụng được bằng ngoạm hoặc thùng	4,4	4,1	Thỏa thuận
2	Sắt thép dạng phôi, tấm; sắt thép tròn, V, U và dạng phôi thanh; hàng ống, ống bó...	Thỏa thuận		

III - HÀNG NGUYÊN VẬT LIỆU

1. GỠ CÂY RỜI (ĐƯỜNG KÍNH > 20CM)

Biểu 7

Đơn vị tính: Usd/tấn

TT	Tác nghiệp	Thiết bị xếp dỡ	Đơn giá
1	Tàu ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	Cầu bờ	2,5
		Cầu tàu	2,3

2. GỠ VIÊN NÉN BỊCH (LOẠI 0,5 - 2 TẤN/BỊCH)

Biểu 8

Đơn vị tính: Usd/tấn

TT	Tác nghiệp	Thiết bị xếp dỡ	Đơn giá
1	Ô tô/cầu tàu ⇔ Tàu (xả đáy bịch)	Cầu bờ	2,6
		Cầu tàu	2,3

3. LOẠI HÀNG BAO, BỊCH: XI MĂNG, BỘT ĐÁ, ĐƯỜNG, MUỐI, CÁC CHẤT PHỤ GIA XÂY DỰNG, CLINKER, BỘT THẠCH CAO, THAN...

Biểu 9

Đơn vị tính: Usd/tấn

TT	Tác nghiệp	Hàng bao		Hàng bịch	
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	4,5	4,2	2	1,8
2	Tàu ⇔ Sà lan (vùng neo)		Thỏa thuận		Thỏa thuận

- a. Đơn giá trên áp dụng cho các bao có trọng lượng từ 40 - 60 kg/bao; các bịch từ 1 - 2 tấn/bịch. Các loại bao, bịch ngoài trọng lượng trên đơn giá thỏa thuận.
 b. Tăng 100% giá cước đối với trường hợp xếp dỡ hàng lên xe thùng kín.

4. LOẠI HÀNG RỜI: CÁC CHẤT PHỤ GIA XÂY DỰNG, CLINKER, BỘT THẠCH CAO, THAN

Biểu 10

Đơn vị tính: Usd/tấn

TT	Tác nghiệp	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	1,7	1,6
2	Tàu ⇔ Sà lan (vùng neo)	Thỏa thuận	

Tăng 50% giá cước đối với các trường hợp làm hàng sau:

- a. Xếp dỡ hàng hóa từ hai loại hàng trở lên trong một hầm tàu phải lựa chọn, phân loại.
 b. Xếp dỡ hàng đóng rắn, vón cục...

5. QUẶNG, ĐÁ RỜI

Biểu 11

Đơn vị tính: Usd/tấn

TT	Tác nghiệp	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	1,4	1,3
3	Tàu ⇔ Sà lan (vùng neo)	Thỏa thuận	

- a. Đơn giá trên áp dụng cho các mặt hàng có kích thước ≤ 30 cm và/hoặc có tỷ trọng ≤ 3 tấn/m³, các mặt hàng ngoài kích thước và tỷ trọng trên đơn giá thỏa thuận.
 b. Tăng 50% giá cước đối với các trường hợp làm hàng sau:
 (i) Xếp dỡ hàng hóa từ hai loại hàng trở lên trong một hầm tàu phải lựa chọn, phân loại.
 (ii) Xếp dỡ hàng đóng rắn, vón cục...
 (iii) Xếp dỡ hàng đá cục rời kích thước > 30 cm hoặc hàng quặng có tỷ trọng > 3 tấn/m³ trở lên.
 (iv) Xếp dỡ hàng quặng sắt rời.

IV - HÀNG PHÂN BÓN, HÓA CHẤT

1. SÔ ĐA, LƯU HUỖNH, S.A, HÓA CHẤT DẠNG RỜI/BỊCH

Biểu 12

Đơn vị tính: Usd/tấn

TT	Tác nghiệp	Hàng rời		Hàng bịch	
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu ⇔ Ô tô/cầu tàu	2,8	2,4	2,1	1,9

- a. Tăng 50% giá cước đối với các trường hợp sau:
- (i) Xếp dỡ hàng hóa từ hai loại hàng trở lên trong một hầm tàu phải lựa chọn, phân loại.
 - (ii) Xếp dỡ hàng đóng rắn, vón cục...
 - (iii) Xếp dỡ hàng trên xe thùng kín..
- b. Tăng 100% giá cước đối với trường hợp xếp dỡ hàng bịch rách vỡ hoặc đóng, sang lại hàng bịch.

2. PHÂN BÓN: U RÊ, KALI, ĐẠM, DAP...

Biểu 13

Đơn vị tính: *Usd/tấn*

TT	Tác nghiệp	Thiết bị xếp dỡ	Rời	Rời đóng bao	Bao	Rạch bao xả hầm tàu
1	Tàu ⇔ Ô tô/cầu tàu	Cầu bờ	1,8	4,7	2,9	4
		Cầu tàu	1,5	4,5	2,6	3,7

- a. Đối với các tác nghiệp, dịch vụ xếp dỡ từ tàu mà sử dụng cầu tàu để làm hàng, đơn giá dịch vụ giảm **0,2 Usd/tấn**.
- b. Trường hợp khách hàng yêu cầu gấp mép bao và may hai đường chỉ thì đơn giá tăng thêm **0,4 Usd/tấn**.
- c. Tăng 50% giá cước đối với các trường hợp sau:
- (i) Xếp dỡ hàng hóa từ hai loại hàng trở lên trong một hầm tàu phải lựa chọn, phân loại.
 - (ii) Xếp dỡ hàng đóng rắn, vón cục...
 - (iii) Xếp dỡ hàng trên xe thùng kín..
- d. Tăng 100% giá cước đối với trường hợp xếp dỡ hàng bao rách vỡ hoặc đóng, sang lại hàng bao.

3. HÓA CHẤT NGUY HIỂM, ĐỘC HẠI, CÓ TÍNH CHẤT ĂN MÒN: AXIT, THUỐC TRỪ SÂU, BỘT AMIANG, THUỐC NHUỘM, CHẤT DỄ CHÁY/NỔ, NHỰA ĐƯỜNG

Biểu 14

Đơn vị tính: *Usd/tấn*

TT	Tác nghiệp	Bao		Thùng phuy, can	
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu ⇔ Ô tô/cầu tàu	4,8	4,6	5	4,7

V - HÀNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG

1. HÀNG THÔNG THƯỜNG

Biểu 15

Đơn vị tính: *Usd/tấn*

TT	Loại hàng	Tàu ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	
		Cầu bờ	Cầu tàu
1	Hàng có trọng lượng < 0,5 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 10m	6,5	6,1
2	Hàng có trọng lượng từ 0,5 - 10 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 20m	5,2	4,8
3	Hàng có trọng lượng từ trên 10 - 20 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 20m	4,8	4,4
4	Hàng có trọng lượng từ trên 20 - 30 tấn; Hoặc hàng có trọng lượng trung bình 1 tấn chiếm từ 3m ³ trở lên.	8,1	7,7

2. HÀNG QUÁ KHỔ, QUÁ TẢI

Biểu 16

Đơn vị tính: Usd/tấn

TT	Loại hàng	Tàu ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	
		Cầu bờ	Cầu tàu
1	Hàng có chiều dài > 20m hoặc chiều ngang > 2,5m có trọng lượng < 30 tấn	8,1	7,3
2	Hàng có trọng lượng từ 30 - 35 tấn.	9,2	8,4
3	Hàng có trọng lượng từ trên 35 - 40 tấn.	12,7	11,9
4	Hàng có trọng lượng từ trên 40 - 50 tấn.	32,3	31,5
5	Hàng có trọng lượng > 50 tấn.	Thỏa thuận	

3. CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG GIÁ CƯỚC

- Tăng **50%** giá cước trong trường hợp xếp dỡ hàng hóa phải dùng hai cầu (cầu đầu).
- Tăng **100%** giá cước đối với trường hợp xếp dỡ hàng từ hầm này sang hầm khác thông qua cầu cảng (đảo chuyển)
- Trường hợp xếp dỡ các kiện hàng mà cảng không có khả năng đáp ứng việc xếp dỡ, chủ hàng phải đưa phương tiện ngoài vào làm hàng được sự chấp thuận của Cảng tính đơn giá bằng **50%** theo tác nghiệp thực tế thực hiện.
- Trường hợp xếp dỡ (đảo chuyển) hàng trong cùng một hầm tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng thì cước xếp dỡ tính bằng **70%**.
- Trường hợp hàng xếp dỡ (đảo chuyển) từ hầm này sang hầm khác trên cùng một tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng thì cước xếp dỡ tính theo tác nghiệp "**Tàu - ô tô/sà lan/cầu tàu**".

VII - HÀNG Ô TÔ, XE CHUYÊN DỤNG

1. XE Ô TÔ CHỖ KHÁCH VÀ XE TẢI

Biểu 17

Đơn vị tính: Usd/chiếc

TT	Loại hàng	Tàu ⇔ ô tô/sà lan/cầu tàu		Tàu ⇔ kho/bãi	
		Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển
1	Xe chở khách dưới 9 chỗ ngồi hoặc xe tải có trọng lượng dưới 10 tấn	42	23	49	26
2	Xe chở khách từ 9 đến dưới 16 chỗ ngồi	42	36	49	39
3	Xe chở khách từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi	82	41	102	49
4	Xe chở khách trên 24 chỗ ngồi	121	49	133	54
5	Xe tải có trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	82	36	102	39
6	Xe tải có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	121	41	133	49
7	Xe tải có trọng lượng từ 30 tấn đến 50 tấn	218	49	249	54

2. XE CHUYÊN DỤNG (XÚC LẬT, CUỐC ĐÀO, LU, TÉC, CỨU HỎA, CỨU THƯƠNG, CẦU TỰ HÀNH, ĐÀU KÉO, MÁY KHOAN...)

Biểu 18

Đơn vị tính: Usd/chiếc

TT	Loại hàng	Tàu ⇔ ô tô/sà lan/cầu tàu		Tàu ⇔ kho/bãi	
		Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển
1	Xe có trọng lượng dưới 10 tấn	62	29	79	33
2	Xe có trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	102	46	126	49
3	Xe có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	126	53	152	63
4	Xe có trọng lượng từ 30 tấn trở lên	218	63	249	69

3. BIỂU GIÁ XẾP DỠ ÁP DỤNG CHO TÀU RORO (ÁP DỤNG CHO NHÓM HÀNG: XE TẢI NHẸ, XE TRỘN BÊ TÔNG, XE TẢI BỒN, XE XÍCH, XE XÚC LẬT, XE CUỐC ĐÀO...)

Biểu 19

Đơn vị tính: Usd/chiếc

TT	Loại hàng	Tàu ⇔ kho/bãi
1	Có sử dụng phương tiện, công cụ của Cảng để hỗ trợ	
1.1	Xe có trọng lượng dưới 7 tấn	22
1.2	Xe có trọng lượng từ 7 tấn đến dưới 15 tấn	39
1.3	Xe có trọng lượng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	59
1.4	Xe có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	79
1.5	Xe có trọng lượng từ 30 tấn đến dưới 35 tấn	89
1.6	Xe có trọng lượng từ 35 tấn trở lên.	134
2	Không sử dụng phương tiện, công cụ của Cảng để hỗ trợ	
2.1	Xe có trọng lượng dưới 7 tấn	86
2.2	Xe có trọng lượng từ 7 tấn đến dưới 25 tấn	149
2.3	Xe có trọng lượng từ 25 tấn đến dưới 35 tấn	174
2.4	Xe có trọng lượng từ 35 tấn trở lên.	193

4. CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG GIÁ CƯỚC

- a. Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp sau:
 - (i) Xếp dỡ hàng phải dùng hai cầu (cầu đầu).
 - (ii) Xe bánh xích (áp dụng đơn giá tại **Biểu 18**).
- b. Tăng **100%** giá cước đối với các trường hợp sau:
 - (i) Xếp dỡ hàng (đào chuyển) từ hầm này sang hầm khác thông qua cầu cảng (tính theo tác nghiệp "Tàu ⇔ ô tô/sà lan/cầu tàu").
 - (ii) Xe bị hỏng hoặc không nổ được máy phải sử dụng thiết bị, công cụ, nhân lực để hỗ trợ.
- c. Xếp dỡ từ hầm này sang hầm khác trên cùng một tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng (đào chuyển) thì cước xếp dỡ tính theo tác nghiệp "Tàu ⇔ ô tô/sà lan/cầu tàu".
- d. Xếp dỡ hàng trong cùng một hầm tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng (đào chuyển) thì cước xếp dỡ tính bằng **70%** theo tác nghiệp "Tàu ⇔ ô tô/sà lan/cầu tàu".
- e. Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dụng nếu tháo rời cước xếp dỡ sẽ được tính theo nhóm hàng máy móc, thiết bị.
- f. Xếp dỡ hàng mà cảng không có khả năng đáp ứng việc xếp dỡ, khách hàng được đưa phương tiện, thiết bị từ bên ngoài vào cảng để xếp dỡ, giá cước tính bằng **50%** đơn giá theo tác nghiệp thực hiện.
- g. Hàng hóa là ô tô, máy kéo, xe gạt, máy xúc lật, cuốc đào...nguyên chiếc được chở trên các xe ô tô vận chuyển, mức thu phí hàng hóa qua cảng được tính cho các xe là hàng hóa.

VIII- HÀNG CONTAINER

1. XẾP DỠ CONTAINER

Biểu 20

Đơn vị tính: Usd/cont

TT	Loại Container		Tàu ⇨ Ô tô/sà lan	Tàu ⇨ Bãi	Tàu ⇨ Sà lan (vùng neo)
			Cầu bờ	Cầu bờ	Cầu tàu
1	≤ 20"	Có hàng	29	45	13
		Rỗng	20	25	7
2	40"	Có hàng	45	65	18
		Rỗng	27	38	10
3	> 40"	Có hàng	51	68	17
		Rỗng	30	41	9

- a. Đối với tác nghiệp xếp dỡ tại cầu sử dụng cầu tàu đơn giá giảm **3 usd/cont**.
- b. Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp sau:
 - (i) Xếp dỡ container quá tải, quá khổ (**cao > 2,9m**) và (**rộng > 2,5m**).
 - (ii) Đảo chuyển container trong cùng một hầm tàu hoặc trên cùng một khoang sà lan.
 - (iii) Thu gom, gập container dạng Flatrack tại bãi (thu theo tác nghiệp "**Bãi ⇨ ô tô**" đối với container rỗng).
- c. Tăng **100%** giá cước đối với các trường hợp sau:
 - (i) Container chuyển từ hầm này sang hầm khác (đảo chuyển) cùng một tàu thông qua cầu cảng (tính theo tác nghiệp "**Tàu ⇨ ô tô**").
 - (ii) Nâng, hạ, đảo chuyển đối với các khách hàng không có hợp đồng với cảng (tính theo tác nghiệp "**Bãi ⇨ ô tô**").
- d. Tính bằng **70%** đơn giá theo tác nghiệp "**Tàu ⇨ ô tô**" cho trường hợp đảo chuyển container từ hầm này sang hầm khác không thông qua cầu cảng (áp dụng cho cả tàu và sà lan).

2. GIÁ CƯỚC LƯU BÃI CONTAINER LẠNH

Biểu 21

Đơn vị tính: Usd/cont-giờ

TT	Loại Container	Đơn giá
1	≤ 20 feet	2,1
2	40 feet	3,1
3	> 40 feet	3,1

3. GIÁ DỊCH VỤ KHAI THÁC HÀNG LỄ (CFS)

Biểu 22

Đơn vị tính: Usd/cont

STT	Loại container	Đơn giá
1	Container 20 feet	68
2	Container 40 feet	95

PHẦN IV

GIÁ DỊCH VỤ LƯU, THUÊ KHO/BÃI

I - GIÁ LƯU KHO/BÃI

1. LƯU KHO

Biểu 23

Đơn vị tính: Usd/tấn/ngày

TT	Nhóm hàng	7 ngày đầu	Ngày 8 - 15	Ngày 16 - 30	Ngày 31 trở đi
1	Ngô, lúa mỳ, khô đậu tương... rời/bao	Miễn phí	0,08	0,28	0,51

* Đối với hàng rời lưu kho sẽ thu thêm cước vun gom **0,25 Usd/tấn**.

2. LƯU BÃI

a. Nhóm hàng: Dăm gỗ, phân bón, xi măng, đá, quặng, sắt thép phế liệu, hàng thiết bị

Biểu 24

Đơn vị tính: Usd/tấn/ngày

TT	Nhóm hàng	Loại hàng	7 ngày đầu	Ngày 8 - 15	Ngày 16 - 30	Ngày 31 trở đi
1	Dăm gỗ, gỗ cây...	Hàng rời	Thỏa thuận			
2	Phân bón, quặng, đá, xi măng	Hàng rời	0,03	0,04	0,05	
		Hàng bao, bịch	0,05	0,06	0,09	
3	Hàng sắt thép phế liệu	Hàng rời	Miễn phí	0,04	0,05	0,08
		Hàng thanh, ống, cuộn		0,12	0,19	0,28
4	Hàng thiết bị	Máy móc, khung dầm	0,12	0,19	0,28	
		Thiết bị để trần (1 tấn ≥ 3m ³)	0,26	0,31	0,33	0,46

- (i) Đơn giá tại **Mục 2** áp dụng cho hàng bao, bịch đã bao gồm cao bản, bạt che.
- (ii) Đơn giá tại **Mục 3, Mục 4** không bao gồm vật tư chèn, kê, lót.
- (iii) Đối với hàng nguy hiểm, độc hại lưu bãi đơn giá thỏa thuận.
- (iv) Đối với hàng rời lưu bãi tại **Mục 2** sẽ thu thêm cước vun gom **0,25 Usd/tấn**.
- (v) Đối với hàng rời lưu bãi tại **Mục 1, Mục 3** đơn giá vun gom thỏa thuận.
- (vi) Hàng nguy hiểm, độc hại lưu bãi tăng thêm **100%** đơn giá nêu trên.
- (vii) Hàng hóa lưu bãi, chủ hàng có nhu cầu che bạt, chằng buộc bạt giá cước theo thỏa thuận.

- b. **Nhóm hàng:** Ô tô, xe chuyên dụng (áp dụng cho hàng hóa tạm nhập tái xuất, quá cảnh, trung chuyển, ra vào khu chế xuất)

Biểu 25

Đơn vị tính: Usd/chiếc-ngày

TT	Loại hàng	10 ngày đầu	Ngày 11 - 30	Ngày 31 trở đi
1	Xe từ 9 chỗ ngồi trở xuống	Miễn phí	1,5	3,1
2	Xe trên 9 chỗ ngồi, xe tải	3,6	5,1	7,7
3	Xe chuyên dụng	4,6	6,2	9,3

Đối với hàng ô tô, xe chuyên dụng tàu RoRo thời gian tính lưu bãi được tính từ ngày tàu kết thúc làm hàng. Các mặt hàng còn lại thời gian tính lưu bãi được tính từ thời gian thực tế hàng hóa nhập bãi.

- c. **Nhóm hàng: Container**

Biểu 26

Đơn vị tính: Usd/cont-ngày

TT	Loại hàng		10 ngày đầu	Ngày 11 trở đi
1	≤ 20"	Có hàng	Miễn phí	0,7
		Rỗng		Miễn phí
2	≥ 40"	Có hàng		0,9
		Rỗng		Miễn phí

3. CÁCH TÍNH THỜI GIAN LƯU KHO/BÃI

- a. Thời gian tính lưu kho được tính từ ngày kết thúc tàu.
 b. Được tính theo công thức cộng/trừ toán học thực hiện trên bảng tính điện tử Excel cộng với 1 ngày.

II - GIÁ THUÊ BÃI: Thỏa thuận.

III - GIÁ THUÊ CẦU CẢNG (không vì mục đích làm hàng):

Biểu 27

Đơn vị tính: Usd/mét/giờ

TT	Cầu cảng	Đơn giá
1	Cầu 1, cầu phụ	0,3
2	Cầu 5, 6, 7	0,7

PHẦN V

GIÁ THUÊ DỊCH VỤ KHÁC

I - THUÊ NHÂN LỰC

Biểu 28

Đơn vị tính: Usd/người/giờ

TT	Danh mục	Đơn giá thuê
1	Lái xe xúc, cuốc, gạt dưới hầm tàu	3,9
2	Lái xe nâng, ô tô, cầu tàu	3,3
3	Gia công cơ khí	2,8
4	Công nhân lao động phổ thông	2,6

Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp thuê công nhân lao động những công việc trực tiếp với các hàng nguy hiểm, dễ nổ, dễ cháy.

II - GIÁ CƯỚC KIỂM ĐỂM, GIAO NHẬN HÀNG HÓA

Biểu 29

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Hàng rời	Usd/tấn	0,07
2	Hàng bao, bịch các loại	Usd/tấn	0,2
3	Hàng sắt thép	Usd/tấn	0,2
4	Hàng sắt thép kết cấu nhà xưởng	Usd/tấn	0,3
5	Hàng thiết bị	Usd/tấn	0,4
6	Ô tô, xe tự hành, xe chuyên dụng các loại	Usd/chiếc	3,5
7	Container	Usd/cont	0,8
8	Các loại hàng hóa khác	Usd/tấn	0,1

Đơn giá trên tính cho một lần giao hoặc nhận

